

Tân Ước, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BIÊN BẢN

Về việc công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025

Hôm nay vào hồi 17h00 ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại phòng họp hội đồng của trường Mầm non Tân Ước diễn ra buổi họp cơ quan về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

I. Thành phần gồm:

Chủ tọa: Bà Lê Thị Minh Giáp Chức vụ: Hiệu trưởng

Thư ký: Bà Nghiêm Thùy Liên Chức vụ: Nhân viên

Ban chấp hành công đoàn nhà trường

Cùng toàn thể CBGVNV trong nhà trường

Tổng số người có mặt: 43 người

Tổng số người vắng mặt: 03 người (nghỉ thai sản)

II. Nội dung:

- Bà Lê Thị Minh Giáp – Hiệu trưởng nhà trường thông qua nội dung cuộc họp, giao nhiệm vụ bà Nguyễn Hồng Gấm phụ trách kế toán căn cứ các văn bản theo quy định công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của trường Mầm non Tân Ước.

- Bà Nguyễn Hồng Gấm – phụ trách kế toán triển khai thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 8668/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thanh Oai, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2025 của huyện Thanh Oai;

Nhà trường công khai biên chế và Dự toán thu chi ngân sách nhà nước của nhà trường được giao năm 2025 cụ thể như sau: (Có biểu chi tiết đính kèm)

- Hình thức công khai: Công khai tại cuộc họp, niêm yết tại bảng tin của văn phòng và trên trang Website của nhà trường.

- Thời gian công khai: Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/01/2025 (trong thời gian 30 ngày liên tục).

Trong thời gian niêm yết có gì vướng mắc liên hệ trực tiếp với Ban giám hiệu, Ban thanh tra nhân dân, Công đoàn của nhà trường để được giải quyết kịp thời.

V. Kết luận

Bà Lê Thị Minh Giáp kết luận các nội dung trên, 100% ý kiến của toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường nhất trí tán thành với nội dung công khai trên, không có đồng chí nào có ý kiến khác.

Biên bản kết thúc vào hồi 17h30 phút cùng ngày.

Chủ tọa
Hiệu trưởng


Lê Thị Minh Giáp

Thư ký


Nghiêm Thùy Liên

Trưởng ban TTND


Vũ Thị Tinh

Chủ tịch Công đoàn



Nguyễn Thị Hường



UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỞNG MN TÂN ƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Ước, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CHI TIẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
GIAO NĂM 2025 CỦA TRƯỜNG MẦM NON TÂN ƯỚC**

1. Chỉ tiêu biên chế giao:

- Biên chế: 36 người; HĐ ND 111/2022/ND-CP: 10 người (HĐ68 cũ: 2 người; HĐ ĐMCN: 8 người).

2. Tổng dự toán ngân sách được giao năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| | | |
|----------|--|----------------------|
| | Tổng dự toán ngân sách được giao 2025 | 7.596.000.000 |
| | Trong đó | |
| 1 | Chi thanh toán cá nhân (chi tiết nội dung theo chế độ quy định): | 7.259.000.000 |
| - | Tiền lương, tiền công; các khoản phụ cấp lương; trích nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo 1,49 triệu đồng/tháng đối với biên chế, 2,34 triệu đồng/tháng đối với hợp đồng 111 phục vụ, hợp đồng theo định mức | 4.738.000.000 |
| - | KP CCTL thực hiện chênh lệch mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng | 2.177.000.000 |
| + | Trong đó : Kinh phí CCTL từ ngân sách huyện cấp | 2.159.000.000 |
| + | KP thực hiện CCTL từ 40% hỗ trợ miễn học phí cho trẻ em 5 tuổi theo ND 81/2021/ND-CP (Từ nguồn bổ sung MTTP) | 18.000.000 |
| - | Kinh phí tiền thưởng theo ND 72/2024 ngày 30/6/2024-Biên chế | 344.000.000 |
| 2 | Chi hoạt động thường xuyên | 337.000.000 |
| + | Trong đó : Kinh phí CCTL từ ngân sách huyện cấp | 310.000.000 |
| + | KP thực hiện CCTL từ 60% hỗ trợ miễn học phí cho trẻ em 5 tuổi theo ND 81/2021/ND-CP (Từ nguồn bổ sung MTTP) | 27.000.000 |

(Bảng chữ: Bảy tỷ hai trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn./.)

Số: 267/QĐ-MNTU

Tân Ước, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Tân Ước

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 8668/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thanh Oai, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2025 của huyện Thanh Oai;

Căn cứ vào chế độ định mức, tiêu chuẩn quy định.

Xét đề nghị của Trường Mầm non Tân Ước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường mầm non Tân Ước (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Đồng chí phụ trách công tác Kế toán, các đồng chí có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện TO;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG


Lê Thị Minh Giáp

Đơn vị: Trường Mầm non Tân Ước

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 267/QĐ-MNTU ngày 31/12/2024 của trường Mầm non Tân Ước)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|--|-------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| I | Số thu phí, lệ phí | 148 |
| 1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí... | |
| | Lệ phí... | |
| 2 | Học phí | 148 |
| | Thu học phí học sinh phải nộp | 148 |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 148 |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 148 |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 148 |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | |
| 1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí... | |
| | Lệ phí... | |
| 2 | Phí | |
| | Phí ... | |
| | Phí ... | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 7.596 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 7.596 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 7.596 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 7.596 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |



| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|-----------|---|-------------------|
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Dự án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 3.1 | Dự án A | |
| 3.2 | Dự án B | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Dự án A | |
| 4.2 | Dự án B | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Dự án A | |
| 5.2 | Dự án B | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Dự án A | |
| 6.2 | Dự án B | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Dự án A | |
| 7.2 | Dự án B | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Dự án A | |
| 8.2 | Dự án B | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Dự án A | |
| 9.2 | Dự án B | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Dự án A | |
| 10.2 | Dự án B | |

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|---|-------------------|
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Dự án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 3.1 | Dự án A | |
| 3.2 | Dự án B | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Dự án A | |
| 4.2 | Dự án B | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Dự án A | |
| 6.2 | Dự án B | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Dự án A | |
| 7.2 | Dự án B | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Dự án A | |
| 8.2 | Dự án B | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Dự án A | |
| 9.2 | Dự án B | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Dự án A | |
| 10.2 | Dự án B | |

